

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 31/10/2023)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	(*)
3	AAS	100%	199.999.969	2.330.700	1.17%	197.669.269	
4	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.389	24.6%	-44.346	
5	ABC	49%	9.992.570	171.068	0.84%	9.821.502	
6	ABI	100%	51.557.417	4.537.668	8.8%	47.019.749	
7	ABW	100%	101.150.000	0	0%	101.150.000	
8	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
9	ACM	49%	24.990.000	903.682	1.77%	24.086.318	
10	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
11	ACV	49%	1.066.814.885	81.198.306	3.73%	985.616.579	
12	AFX	0%	0	800	0%	-800	
13	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
14	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
15	AGF	50%	14.054.871	131.130	0.47%	13.923.741	
16	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
17	AGX	49%	5.292.000	184.100	1.7%	5.107.900	
18	AIC	100%	100.000.000	133.800	0.13%	99.866.200	
19	ALV	49%	2.772.388	92.573	1.64%	2.679.815	
20	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
21	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
22	AMS	49%	29.400.000	21.365.449	35.61%	8.034.551	
23	ANT	0%	0	22.050	0.15%	-22.050	
24	APF	0%	0	0	0%	0	
25	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
26	APP	49%	2.315.069	26.694	0.56%	2.288.375	
27	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
28	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
30	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
31	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
32	ATG	49%	7.457.800	12.630	0.08%	7.445.170	
33	AVC	0%	0	0	0%	0	
34	AVF	49%	21.235.620	82.111	0.19%	21.153.509	
35	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
36	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
37	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
38	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
39	BBM	49%	980.000	6.300	0.32%	973.700	
40	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
41	BCA	0%	0	0	0%	0	
42	BCB	0%	0	0	0%	0	
43	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
44	BCP	49%	2.940.000	192.500	3.21%	2.747.500	
45	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
46	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
47	BDG	50%	12.399.960	351.065	1.42%	12.048.895	
48	BDT	49%	18.914.000	52.000	0.13%	18.862.000	
49	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
50	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
51	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
52	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
53	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
54	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
55	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
56	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
57	BHI	100%	100.000.000	0	0%	100.000.000	
58	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
59	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
60	BIG	49%	2.450.000	2.100	0.04%	2.447.900	
61	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
62	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
63	BLI	49%	29.400.000	464.341	0.77%	28.935.659	
64	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
65	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
66	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	
68	BMD	0%	0	0	0%	0	
69	BMF	0%	0	0	0%	0	
70	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
71	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
72	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
73	BMS	100%	64.647.613	7.550	0.01%	64.640.063	
74	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
75	BNW	0%	0	0	0%	0	
76	BOT	51%	30.215.868	157.800	0.27%	30.058.068	
77	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
78	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
79	BRS	0%	0	0	0%	0	
80	BSA	0%	0	0	0%	0	
81	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
82	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
83	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
84	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
85	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
86	BSQ	50%	22.500.000	12.200	0.03%	22.487.800	
87	BSR	49%	1.519.244.811	29.195.656	0.94%	1.490.049.155	
88	BT1	0%	0	0	0%	0	
89	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
90	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
91	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
92	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
93	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
94	BTN	0%	0	100	0%	-100	
95	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
96	BTV	0%	0	30	0%	-30	
97	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
98	BVB	5%	25.084.000	467.161	0.09%	24.616.839	
99	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
100	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
101	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
102	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
103	BWS	49%	44.100.000	745.425	0.83%	43.354.575	
104	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C21	49%	9.474.821	16.365	0.08%	9.458.456	
106	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
107	C4G	0%	0	100.252	0.03%	-100.252	
108	C92	49%	2.603.330	196.680	3.7%	2.406.650	
109	CAB	0%	0	0	0%	0	
110	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
111	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
112	CAR	0%	0	0	0%	0	
113	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	161.177.889	26.913	0.01%	161.150.976	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
120	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
121	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
122	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
123	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
124	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
132	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
133	CEN	0%	0	0	0%	0	
134	CFM	49%	980.000	3.300	0.17%	976.700	
135	CFV	0%	0	0	0%	0	
136	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
137	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
138	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
139	CHC	0%	0	0	0%	0	
140	CHS	49%	13.916.000	766.900	2.7%	13.149.100	
141	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
142	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
144	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
145	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
146	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
147	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
148	CLX	49%	42.434.000	3.998.228	4.62%	38.435.772	
149	CMD	49%	7.350.000	2.200	0.01%	7.347.800	
150	CMF	49%	3.969.000	1.966.726	24.28%	2.002.274	
151	CMI	49%	7.840.000	59.200	0.37%	7.780.800	
152	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
153	CMM	0%	0	0	0%	0	
154	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
155	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
156	CMT	49%	3.920.000	267.570	3.34%	3.652.430	
157	CMW	49%	7.612.101	3.700	0.02%	7.608.401	
158	CNA	0%	0	0	0%	0	
159	CNC	49%	5.568.519	379.940	3.34%	5.188.579	
160	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
161	CNT	49%	19.607.383	72.357	0.18%	19.535.026	
162	CPA	0%	0	0	0%	0	
163	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
164	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
165	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
166	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
167	CSI	100%	16.800.000	5.334.607	31.75%	11.465.393	
168	CST	49%	20.994.918	2.810.218	6.56%	18.184.700	
169	CT3	0%	0	0	0%	0	
170	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
171	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
172	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
173	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
174	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
175	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
176	DAN	50%	10.469.000	1.000	0%	10.468.000	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	49%	951.378	447.859	23.07%	503.519	
179	DC1	49%	2.006.503	38.473	0.94%	1.968.030	
180	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	371.238	0.62%	29.181.146	
185	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
186	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
187	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
188	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
189	DDV	49%	71.593.851	137.800	0.09%	71.456.051	
190	DFC	0%	0	0	0%	0	
191	DFE	0%	0	0	0%	0	
192	DGT	49%	38.710.000	61.800	0.08%	38.648.200	
193	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
194	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
195	DHN	0%	0	0	0%	0	
196	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
198	DID	50%	7.811.276	10.500	0.07%	7.800.776	
199	DKC	0%	0	0	0%	0	
200	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
201	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
202	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
203	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DLM	0%	0	0	0%	0	
205	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DMS	0%	0	0	0%	0	
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
213	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
214	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNW	9.5%	11.400.000	294.237	0.25%	11.105.763	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	0%	0	100	0%	-100	
222	DOP	49%	2.312.775	7.200	0.15%	2.305.575	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
225	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
226	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
227	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
228	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
229	DRI	50%	36.600.000	135.478	0.19%	36.464.522	
230	DSC	100%	204.838.925	2.800	0%	204.836.125	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
239	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
242	DUS	0%	0	0	0%	0	
243	DVC	0%	0	0	0%	0	
244	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
250	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
251	EFI	49%	5.331.200	4.100	0.04%	5.327.100	
252	EIC	49%	17.971.801	12.328	0.03%	17.959.473	
253	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
254	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
255	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
256	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
258	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
259	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
260	ESO	0%	0	81.300	2.03%	-81.300	(*)
261	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
262	FBC	0%	0	0	0%	0	
263	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
264	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
265	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
266	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
267	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
268	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
269	FHS	0%	0	0	0%	0	
270	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
271	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
272	FOC	49%	9.050.924	850.792	4.61%	8.200.132	
273	FOX	0%	0	6.495	0%	-6.495	
274	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
275	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
276	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
277	FT1	49%	3.469.127	15.600	0.22%	3.453.527	
278	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
279	FTM	49%	24.500.000	151.630	0.30%	24.348.370	
280	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
281	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
282	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
283	G36	0%	0	0	0%	0	
284	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
285	GCB	0%	0	20	0%	-20	
286	GCF	0%	0	0	0%	0	
287	GDA	49%	56.198.839	27.049.900	23.58%	29.148.939	
288	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
289	GEE	50%	150.000.000	5.200	0%	149.994.800	
290	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
291	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
292	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
293	GH3	0%	0	0	0%	0	
294	GHC	49%	23.354.625	601.566	1.26%	22.753.059	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
296	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
297	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
298	GPC	0%	0	0	0%	0	
299	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
300	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
301	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
302	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
303	GTT	49%	21.316.470	36.075	0.08%	21.280.395	
304	GVT	49%	5.686.499	3.012	0.03%	5.683.487	
305	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
306	HAC	49%	14.298.737	186.576	0.64%	14.112.161	
307	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
308	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
309	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
310	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
311	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
312	HBD	49%	985.439	14.340	0.71%	971.099	
313	HBH	30%	4.800.000	331.310	2.07%	4.468.690	
314	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
315	HC3	49%	10.136.001	75.882	0.37%	10.060.119	
316	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
317	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
318	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
319	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
320	HD6	0%	0	0	0%	0	
321	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
322	HDM	5%	1.004.812	10.127	0.05%	994.685	
323	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
324	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
325	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
326	HDW	49%	15.622.410	21.000	0.07%	15.601.410	
327	HEC	0%	0	100	0%	-100	
328	HEJ	0%	0	0	0%	0	
329	HEM	49%	18.965.278	6.450	0.02%	18.958.828	
330	HEP	49%	2.940.000	39.100	0.65%	2.900.900	
331	HES	0%	0	0	0%	0	
332	HFB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HFC	0%	0	0	0%	0	
334	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
335	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
336	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
337	HHG	49%	17.099.213	597.150	1.71%	16.502.063	
338	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
339	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
340	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	419.110	0.81%	24.864.889	
345	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.148.200	39.35%	4.851.800	(*)
348	HLR	49%	808.500	9.400	0.57%	799.100	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	11.640	0.12%	-11.640	
354	HNA	0%	0	2.800	0%	-2.800	
355	HNB	49%	4.655.000	14.100	0.15%	4.640.900	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	73.810	0.01%	244.926.190	
358	HNF	49%	14.700.000	1.000	0%	14.699.000	
359	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
360	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
366	HPD	49%	4.070.229	433.900	5.22%	3.636.329	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.762.436	22.01%	2.161.080	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPT	49%	4.932.320	363.437	3.61%	4.568.883	
372	HPW	49%	36.361.400	71.500	0.10%	36.289.900	
373	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
374	HRT	0%	0	50.700	0.06%	-50.700	
375	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
376	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
377	HSM	49%	10.045.000	2.300	0.01%	10.042.700	
378	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
379	HSV	50%	7.874.997	49.141	0.31%	7.825.856	
380	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
381	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
382	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
383	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
384	HTT	49%	9.800.000	191.500	0.96%	9.608.500	
385	HU3	49%	4.899.972	401.690	4.02%	4.498.282	
386	HU4	49%	7.350.000	10.500	0.07%	7.339.500	
387	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
388	HUG	0%	0	600	0%	-600	
389	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
390	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
391	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
392	HWS	100%	87.600.000	402.400	0.46%	87.197.600	
393	IBD	0%	0	0	0%	0	
394	IBN	0%	0	0	0%	0	
395	ICC	49%	1.862.000	281.341	7.4%	1.580.659	
396	ICF	49%	6.275.430	347.060	2.71%	5.928.370	
397	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
398	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
399	IDP	100%	61.350.472	8.192.320	13.35%	53.158.152	
400	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
401	IFS	100%	87.140.984	85.802.359	98.46%	1.338.625	
402	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
403	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
404	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
405	ILS	0%	0	0	0%	0	
406	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
407	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
408	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	IRC	0%	0	0	0%	0	
410	ISG	0%	0	0	0%	0	
411	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
412	IST	49%	5.884.249	17.900	0.15%	5.866.349	
413	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
414	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
415	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
416	KCB	49%	3.920.000	84.500	1.06%	3.835.500	
417	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
418	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
419	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
420	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
421	KHW	0%	0	0	0%	0	
422	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
423	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
424	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	135.725	0.24%	28.044.015	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
432	KVC	49%	24.255.000	583.924	1.18%	23.671.076	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
439	LAI	49%	4.189.500	500	0.01%	4.189.000	
440	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
443	LCM	49%	12.070.170	1.057.755	4.29%	11.012.415	
444	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
445	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
446	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
448	LIC	0%	0	0	0%	0	
449	LKW	9.5%	237.500	83.926	3.36%	153.574	
450	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
451	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
452	LM7	49%	2.450.000	13.201	0.26%	2.436.799	
453	LMC	0%	0	0	0%	0	
454	LMH	100%	25.629.995	11.271	0.04%	25.618.724	
455	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
456	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
457	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
458	LPT	0%	0	0	0%	0	
459	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
460	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
461	LTC	49%	2.247.140	99.934	2.18%	2.147.206	
462	LTG	49%	39.490.736	34.181.532	42.41%	5.309.204	
463	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
464	LUT	49%	7.350.000	42.585	0.28%	7.307.415	
465	M10	0%	0	0	0%	0	
466	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
467	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
468	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
469	MCD	0%	0	0	0%	0	
470	MCG	49%	28.179.900	44.393	0.08%	28.135.507	
471	MCH	50%	363.730.939	15.833.561	2.18%	347.897.378	
472	MCM	100%	110.000.000	1.150.520	1.05%	108.849.480	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
480	MFS	49%	3.460.859	604.745	8.56%	2.856.114	
481	MGC	49%	5.292.000	3.300	0.03%	5.288.700	
482	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
483	MGR	0%	0	0	0%	0	
484	MH3	0%	0	325.600	2.71%	-325.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MIC	49%	2.717.023	36.123	0.65%	2.680.900	
486	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
487	MKP	49%	12.517.474	3.978.813	15.58%	8.538.661	
488	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
489	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
490	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
491	MML	100%	327.132.940	7.873.367	2.41%	319.259.573	
492	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
493	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
494	MPC	50%	199.943.650	155.051.020	38.77%	44.892.630	
495	MPT	49%	8.382.510	69.098	0.40%	8.313.412	
496	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
497	MQB	0%	0	0	0%	0	
498	MQN	0%	0	0	0%	0	
499	MRF	50%	1.837.702	26.485	0.72%	1.811.217	
500	MSR	24.51%	269.402.993	111.391.195	10.13%	158.011.798	
501	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
502	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
503	MTB	0%	0	0	0%	0	
504	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
505	MTG	0%	0	93.535	1.48%	-93.535	
506	MTH	49%	2.346.075	661.804	13.82%	1.684.271	
507	MTL	49%	2.940.000	32.300	0.54%	2.907.700	
508	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
509	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
510	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
511	MTS	0%	0	0	0%	0	
512	MTV	0%	0	3.600	0.07%	-3.600	
513	MVC	49%	49.000.000	5.900	0.01%	48.994.100	
514	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
515	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
516	NAB	30%	317.412.484	638.268	0.06%	316.774.216	
517	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
518	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
519	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
520	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
521	NBE	49%	2.450.000	151.300	3.03%	2.298.700	
522	NBT	50%	14.700.000	136.000	0.46%	14.564.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NCS	49%	8.795.058	297.195	1.66%	8.497.863	
524	ND2	49%	24.497.040	17.629.783	35.26%	6.867.257	
525	NDC	49%	2.922.360	6.300	0.11%	2.916.060	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	49%	5.439.000	4.100	0.04%	5.434.900	
528	NDT	49%	7.663.588	3.015	0.02%	7.660.573	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	49%	19.845.000	65.000	0.16%	19.780.000	
531	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
532	NGC	49%	1.126.928	307.808	13.38%	819.120	
533	NHP	49%	13.512.480	184.300	0.67%	13.328.180	
534	NHV	49%	2.685.254	23.000	0.42%	2.662.254	
535	NJC	50%	1.500.000	3.000	0.10%	1.497.000	
536	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
537	NNT	49%	4.650.512	25.500	0.27%	4.625.012	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	21.200	0.04%	27.810.800	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	76.000	0.76%	4.824.000	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
547	NTC	0%	0	781.487	3.26%	-781.487	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	56.173.781	5.43%	12.302.554	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	
560	PAS	49%	13.744.484	290.701	1.04%	13.453.783	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PAT	50%	12.500.000	192.100	0.77%	12.307.900	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
568	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	
569	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
570	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
571	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
572	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
573	PFL	49%	24.500.000	98.300	0.20%	24.401.700	
574	PGB	30%	90.000.000	277.800	0.09%	89.722.200	
575	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
576	PHP	49%	160.210.400	1.895.459	0.58%	158.314.941	
577	PHS	100%	150.009.819	124.674.959	83.11%	25.334.860	
578	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
579	PIS	0%	0	0	0%	0	
580	PIV	49%	8.489.221	248.670	1.44%	8.240.551	
581	PJS	49%	4.410.000	639.098	7.1%	3.770.902	
582	PLA	0%	0	0	0%	0	
583	PLE	0%	0	0	0%	0	
584	PLO	0%	0	0	0%	0	
585	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
586	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
587	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
588	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
589	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
590	PNP	0%	0	0	0%	0	
591	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
592	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
593	POS	49%	19.600.000	153.100	0.38%	19.446.900	
594	POV	49%	6.124.809	16.525	0.13%	6.108.284	
595	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
596	PPI	49%	23.662.408	93.936	0.19%	23.568.472	
597	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
598	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
600	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
601	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
602	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
603	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
604	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
605	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
606	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
607	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
608	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
609	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
610	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
611	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
612	PTT	0%	0	0	0%	0	
613	PTV	49%	9.800.000	6.200	0.03%	9.793.800	
614	PTX	0%	0	0	0%	0	
615	PVA	49%	10.704.540	32.944	0.15%	10.671.596	
616	PVE	49%	12.250.000	2.750.685	11%	9.499.315	
617	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
618	PVL	49%	24.500.000	147.707	0.30%	24.352.293	
619	PVM	49%	18.932.914	57.949	0.15%	18.874.965	
620	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
621	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
622	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
623	PVX	0%	0	584.322	0.15%	-584.322	
624	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
625	PWA	49%	4.900.000	231.000	2.31%	4.669.000	
626	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
627	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
628	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
629	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
630	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
631	PXL	49%	40.533.883	120.780	0.15%	40.413.103	
632	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
633	PXS	49%	29.400.000	6.331.406	10.55%	23.068.594	
634	PXT	49%	9.800.000	479.359	2.4%	9.320.641	
635	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
636	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
638	QNS	49%	174.900.577	58.390.101	16.36%	116.510.476	
639	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
640	QNU	0%	0	0	0%	0	
641	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
642	QPH	49%	9.105.719	5.900	0.03%	9.099.819	
643	QSP	49%	5.288.214	80.700	0.75%	5.207.514	
644	QTP	49%	220.500.000	6.831.200	1.52%	213.668.800	
645	RAT	49%	2.901.702	27.900	0.47%	2.873.802	
646	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
647	RCC	49%	15.711.727	5.404	0.02%	15.706.323	
648	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
649	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
650	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
651	RIC	49%	14.067.002	8.184.195	28.51%	5.882.807	
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
653	RTB	0%	0	800	0%	-800	
654	S12	49%	2.450.000	537.400	10.75%	1.912.600	
655	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
656	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
657	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
658	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
659	SAC	49%	1.984.500	128.600	3.18%	1.855.900	
660	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
661	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
662	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
663	SAS	49%	65.405.841	498.887	0.37%	64.906.954	
664	SB1	49%	5.145.000	67.774	0.65%	5.077.226	
665	SBB	50%	43.762.268	0	0%	43.762.268	(*)
666	SBD	49%	6.622.193	63.609	0.47%	6.558.584	
667	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
668	SBL	0%	0	9.200	0.08%	-9.200	
669	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
670	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
671	SBS	100%	146.607.600	685.884	0.47%	145.921.716	
672	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
673	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
674	SCJ	0%	0	101.162	0.17%	-101.162	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
676	SCO	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	12.400	0.02%	30.352.373	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	871.154	6.04%	6.196.378	
680	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
681	SD4	49%	5.047.000	201.933	1.96%	4.845.067	
682	SD7	49%	5.194.000	51.183	0.48%	5.142.817	
683	SD8	49%	1.372.000	306.900	10.96%	1.065.100	
684	SDB	49%	5.390.000	22.100	0.20%	5.367.900	
685	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
686	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
687	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
688	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
689	SDK	49%	1.274.000	50.848	1.96%	1.223.152	
690	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
691	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
692	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
693	SDY	49%	2.205.000	13.900	0.31%	2.191.100	
694	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
695	SEP	0%	0	0	0%	0	
696	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
697	SGI	100%	75.464.700	8.700	0.01%	75.456.000	
698	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
699	SGP	49%	105.984.530	95.503	0.04%	105.889.027	
700	SGS	49%	7.065.800	35.750	0.25%	7.030.050	
701	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
702	SHC	49%	2.111.679	45.200	1.05%	2.066.479	
703	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
704	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
705	SID	49%	49.000.000	148.800	0.15%	48.851.200	
706	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
707	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
708	SIV	49%	1.476.063	274.700	9.12%	1.201.363	
709	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
712	SKH	20%	6.600.000	10.400	0.03%	6.589.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	35.200	0.15%	11.234.800	
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
717	SON	0%	0	0	0%	0	
718	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
719	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
720	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
721	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
722	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
723	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
724	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
725	SRB	49%	4.165.000	65.516	0.77%	4.099.484	
726	SRT	49%	24.651.900	45.000	0.09%	24.606.900	
727	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
728	SSG	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
729	SSH	50%	187.500.000	2.300	0%	187.497.700	
730	SSN	49%	19.404.000	11.529	0.03%	19.392.471	
731	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
732	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
733	STH	0%	0	0	0%	0	
734	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
735	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
736	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
737	STW	0%	0	0	0%	0	
738	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
739	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
740	SWC	49%	32.879.000	5.910	0.01%	32.873.090	
741	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
742	SZG	0%	0	0	0%	0	
743	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
744	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
745	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
748	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
749	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
750	TBH	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TBR	0%	0	0	0%	0	
752	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
753	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
754	TCI	100%	100.979.982	354.729	0.35%	100.625.253	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
759	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
762	TED	49%	6.125.000	4.413.110	35.3%	1.711.890	
763	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
764	TGP	49%	5.732.301	117	0%	5.732.184	
765	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
766	THM	0%	0	0	0%	0	
767	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
768	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
769	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
770	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
771	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
772	TID	0%	0	0	0%	0	
773	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
774	TIN	50%	35.068.607	133.900	0.19%	34.934.707	
775	TIS	49%	90.160.000	27.720	0.02%	90.132.280	
776	TKA	0%	0	0	0%	0	
777	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
778	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
779	TLI	0%	0	0	0%	0	
780	TLP	0%	0	0	0%	0	
781	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
782	TMG	49%	8.820.000	3.900	0.02%	8.816.100	
783	TMW	0%	0	0	0%	0	
784	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
785	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
786	TNP	0%	0	0	0%	0	
787	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
788	TNW	49%	7.840.000	200	0%	7.839.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	
790	TOS	0%	0	0	0%	0	
791	TOW	50%	3.989.075	806.200	10.11%	3.182.875	
792	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
793	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
794	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
795	TR1	0%	0	0	0%	0	
796	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
797	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
798	TRT	0%	0	0	0%	0	
799	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
800	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
801	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
802	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
803	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
804	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
805	TTD	49%	7.620.480	120.800	0.78%	7.499.680	
806	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600	
807	TTN	49%	17.996.475	91.450	0.25%	17.905.025	
808	TTP	100%	14.999.998	13.232.664	88.22%	1.767.334	
809	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
810	TUG	49%	1.323.000	169.500	6.28%	1.153.500	
811	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
812	TV6	49%	1.470.000	1.104.900	36.83%	365.100	
813	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
814	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
815	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
816	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
817	TVN	49%	332.220.000	538.400	0.08%	331.681.600	
818	TVP	0%	0	31.001	0.11%	-31.001	
819	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
820	UCT	0%	0	0	0%	0	
821	UDC	49%	17.150.000	4.703.780	13.44%	12.446.220	
822	UDJ	49%	8.085.000	787.900	4.78%	7.297.100	
823	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
824	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
825	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
826	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
828	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
829	USD	0%	0	0	0%	0	
830	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
831	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
832	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
833	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
834	VAB	.5%	2.699.800	105.685	0.02%	2.594.115	
835	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
836	VAV	50%	16.000.000	715.800	2.24%	15.284.200	
837	VBB	30%	143.304.800	22.224	0%	143.282.576	
838	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
839	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
840	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
841	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660	
842	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
843	VCP	50%	41.894.829	26.902	0.03%	41.867.927	
844	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
845	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
846	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
847	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
848	VDB	0%	0	0	0%	0	
849	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
850	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
851	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
852	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
853	VEA	49%	651.112.000	50.341.531	3.79%	600.770.469	
854	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
855	VEF	49%	81.635.984	1.600	0%	81.634.384	
856	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
857	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
858	VFC	49%	16.660.000	15.196.663	44.7%	1.463.337	
859	VFR	49%	7.350.000	2.801	0.02%	7.347.199	
860	VGG	49%	21.609.000	6.525.358	14.8%	15.083.642	
861	VGI	0%	0	1.938.098	0.06%	-1.938.098	
862	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
863	VGR	49%	30.992.500	13.791.530	21.8%	17.200.970	
864	VGT	49%	245.000.000	65.319.240	13.06%	179.680.760	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VGW	49%	17.529.479	1.400	0%	17.528.079	
866	VHD	0%	0	0	0%	0	
867	VHF	49%	10.535.000	200	0%	10.534.800	
868	VHG	49%	73.500.000	613.817	0.41%	72.886.183	
869	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
870	VIE	49%	2.480.009	5.644	0.11%	2.474.365	
871	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
872	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	
873	VIN	49%	12.495.000	55.100	0.22%	12.439.900	
874	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
875	VIW	0%	0	200	0%	-200	
876	VKC	50%	10.000.000	595.523	2.98%	9.404.477	
877	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
878	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
879	VLC	100%	212.491.611	543.567	0.26%	211.948.044	
880	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
881	VLG	49%	6.963.943	47.100	0.33%	6.916.843	
882	VLP	0%	0	0	0%	0	
883	VLW	50%	14.450.000	67.500	0.23%	14.382.500	
884	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
885	VMG	49%	4.704.000	71.700	0.75%	4.632.300	
886	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
887	VMK	0%	0	0	0%	0	(*)
888	VMT	0%	0	0	0%	0	
889	VNA	49%	9.800.000	359.072	1.8%	9.440.928	
890	VNB	49%	33.275.880	724.500	1.07%	32.551.380	
891	VNH	49%	3.931.304	71.710	0.89%	3.859.594	
892	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
893	VNP	49%	9.520.167	164.600	0.85%	9.355.567	
894	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
895	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
896	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
897	VOC	0%	0	614.330	0.50%	-614.330	
898	VPA	49%	7.387.326	13.900	0.09%	7.373.426	
899	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
900	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
901	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
902	VQC	49%	1.763.794	143.998	4%	1.619.796	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
904	VSE	49%	4.379.252	199.500	2.23%	4.179.752	
905	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
906	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	
907	VSN	0%	0	3.348.120	4.14%	-3.348.120	
908	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
909	VST	0%	0	28.204	0.04%	-28.204	
910	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
911	VTD	0%	0	0	0%	0	
912	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
913	VTG	0%	0	0	0%	0	
914	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
915	VTK	49%	4.597.782	211.585	2.25%	4.386.197	
916	VTL	0%	0	44.945	0.44%	-44.945	
917	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
918	VTP	49%	59.673.690	12.452.866	10.23%	47.220.824	
919	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
920	VTR	0%	0	0	0%	0	
921	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
922	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
923	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
924	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
925	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
926	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
927	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
928	VW3	49%	980.000	21.300	1.07%	958.700	
929	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
930	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
931	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
932	VXT	0%	0	0	0%	0	
933	WSB	50%	7.250.000	2.218.330	15.3%	5.031.670	
934	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
935	WTC	49%	4.900.000	27.900	0.28%	4.872.100	
936	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
937	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
938	XD4	0%	0	0	0%	0	(*)
939	XDC	0%	0	2.100	0.02%	-2.100	
940	XDH	49%	13.243.184	300	0%	13.242.884	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
942	XLV	0%	0	0	0%	0	
943	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
944	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
945	XMP	50%	7.500.000	2.000	0.01%	7.498.000	
946	XPB	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
947	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
948	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**